

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.134.590.145	110.407.971.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.502.018.139	10.117.958.381
1. Tiền	111	V.1	17.502.018.139	10.117.958.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.506.926.354	65.234.472.431
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	100.570.958.399	64.987.692.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	194.991.313	298.078.524
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.2	1.489.712.802	753.000.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.2	(752.816.447)	(804.299.527)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.2	4.080.287	-
IV. Hàng tồn kho	140		140.197.624.213	28.961.394.217
1. Hàng tồn kho	141	V.3	140.197.624.213	28.961.394.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.928.021.439	6.094.146.179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.4	11.883.567.407	4.900.514.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.4	970.116.827	13.769.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.9	74.337.205	1.179.861.226
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.214.880.156	192.459.421.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		126.998.533.253	130.840.433.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	101.583.518.986	104.723.114.064
- Nguyên giá	222	V.5	209.480.602.490	208.933.658.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(107.897.083.504)	(104.210.544.153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	25.415.014.267	26.117.319.798
- Nguyên giá	228	V.5	31.471.368.428	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(6.056.354.161)	(7.109.126.812)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		6.690.894.257	6.688.857.893
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	6.690.894.257	6.688.857.893
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		39.165.452.646	45.570.129.319
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	38.316.268.684	44.503.726.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.8	849.183.962	1.066.402.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		454.349.470.301	302.867.392.282

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ	300		296.119.156.801	152.984.152.365
I. Nợ ngắn hạn	310		267.367.038.576	116.263.362.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	204.234.741.798	43.758.344.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	11.143.794.779	9.816.800.706
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.9	182.421.850	184.104.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.9	30.082.049.106	37.156.575.118
5. Phải trả người lao động	315	V.9	7.838.067.904	11.360.907.053
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.9	4.448.551.737	728.766.615
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.9	6.636.159.966	1.066.952.552
9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	1.184.400.000	9.906.242.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.10	1.616.851.436	2.284.669.436
II. Nợ dài hạn	330		28.752.118.225	36.720.789.445
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	28.752.118.225	36.720.789.445
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.230.313.500	149.883.239.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	48.561.563.296	48.561.563.296
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12	16.229.010.204	7.881.936.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.881.936.621	6.577.841.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.347.073.583	1.304.095.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		454.349.470.301	302.867.392.282

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hoài Thân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XĂNG
DẦU DẦU
KHÍ PHÚ
YÊN**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ
PHÚ YÊN
DN: C=VN, L=PHÚ YÊN,
OU=CÔNG TY CỔ PHẦN
XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ
YÊN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:4400114094,
E=PVOL@PHUYEN.
PVOL.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2026.04.18 16:01:
29+0700'
Foxit PDF Reader Version:
11.0.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026


ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.323.175.619.722	1.016.152.609.426	1.323.175.619.722	1.016.152.609.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.323.175.619.722	1.016.152.609.426	1.323.175.619.722	1.016.152.609.426
4. Giá vốn hàng bán	11	1.256.780.998.481	975.596.679.602	1.256.780.998.481	975.596.679.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	66.394.621.241	40.555.929.824	66.394.621.241	40.555.929.824
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.040.112.462	464.398.567	1.040.112.462	464.398.567
8. Chi phí tài chính	23	631.360.863	671.035.141	631.360.863	671.035.141
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	<i>631.360.863</i>	<i>671.035.141</i>	<i>631.360.863</i>	<i>671.035.141</i>
9. Chi phí bán hàng	25	45.437.567.792	33.942.945.184	45.437.567.792	33.942.945.184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.735.549.212	8.905.910.193	10.735.549.212	8.905.910.193
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+(22-23)-(25+26)]	30	10.630.255.836	(2.499.562.127)	10.630.255.836	(2.499.562.127)
12. Thu nhập khác	31	371.668.399	3.191.237.699	371.668.399	3.191.237.699
13. Chi phí khác	32	776.808.680	-	776.808.680	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(405.140.281)	3.191.237.699	(405.140.281)	3.191.237.699
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.225.115.555	691.675.572	10.225.115.555	691.675.572
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.660.823.114	73.591.305	1.660.823.114	73.591.305
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	217.218.858	-	217.218.858	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	8.347.073.583	618.084.267	8.347.073.583	618.084.267
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	893	66	893	66
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu


Nguyễn Văn Hoài Thân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 4 năm 2026

Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2026	Năm 2025
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.225.115.555	691.675.572
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.112.395.900	3.441.494.106
- Các khoản dự phòng	03	(51.483.080)	(67.356.550)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(6.539.927)	(7.676.583)
- Chi phí lãi vay	06	631.360.863	671.035.141
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	14.910.849.311	4.729.171.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.508.721.903)	(4.910.461.676)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(111.236.229.996)	(26.867.796.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	158.834.195.249	31.347.799.016
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(795.594.626)	1.744.012.937
- Tiền lãi vay đã trả	14	(674.744.222)	(671.035.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(667.792.280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(667.818.000)	(613.080.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.861.935.813	4.090.817.894
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	1.206.097.545	(1.246.820.190)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.539.927	7.676.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.212.637.472	(1.239.143.607)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.690.513.527)	(1.753.189.649)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.690.513.527)	(1.753.189.649)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.384.059.758	1.098.484.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.117.958.381	4.284.486.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.502.018.139	5.382.970.656

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hoài Thân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 4 năm 2026

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XĂNG DẦU
DẦU KHÍ
PHÚ YÊN

Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 cấp lần đầu ngày 25/12/2009 và điều chỉnh lần thứ 14 ngày 10/7/2025 do Phòng Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường:

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- **Công ty liên doanh, liên kết:** Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	441B Trần Hưng Đạo, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	253 Duy Tân, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 334 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 330 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, mua bảo hiểm, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý, tin cậy về số tiền phải trả.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính đang phản ánh các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

12. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

14.1 Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

14.3 Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		6.202.753.024	5.743.169.501
- Tiền gửi ngân hàng		11.299.265.115	4.374.788.880
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên		1.301.513.390	4.308.120.484
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Yên		9.927.908.011	6.360.055
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng khác		69.843.714	60.308.341
Cộng		17.502.018.139	10.117.958.381
2. Các khoản phải thu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng			
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn		8.373.532.759	6.961.235.559
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn		10.988.410.830	9.075.715.530
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng		5.976.117.900	2.233.622.140
+ Công ty CP Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức		6.393.900.521	2.368.198.477
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ja Pa		3.996.477.040	920.639.492
+ Các khách hàng khác		64.842.519.349	43.428.281.358
Cộng		100.570.958.399	64.987.692.556
- Trả trước người bán			
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt		-	140.000.000
+ Trung Tâm Quan trắc Môi trường Đắk Lắk		23.698.671	-
+ Các nhà cung cấp khác		171.292.642	158.078.524
Cộng		194.991.313	298.078.524
- Phải thu ngắn hạn khác			
+ Các khoản phải thu khác (bảo hiểm, ký quỹ,...)		1.489.712.802	753.000.878
Cộng		1.489.712.802	753.000.878
- Dự phòng phải thu khó đòi:			
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.		(752.816.447)	(804.299.527)
Cộng		(752.816.447)	(804.299.527)
- Xăng dầu thiếu chờ xử lý			
+ Xăng dầu các loại		4.080.287	-
Cộng		4.080.287	-
- Nợ xấu			

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	354.075.530	354.075.530	-	385.558.610	385.558.610	-
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	499.481.833	249.740.917	249.740.916	539.481.833	269.740.917	269.740.916
Khác (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.002.557.363	752.816.447	249.740.916	1.074.040.443	804.299.527	269.740.916

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Hàng tồn kho			
- Công cụ, dụng cụ		1.837.821.133	1.887.126.415
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho		138.359.803.080	27.074.267.802
Cộng		140.197.624.213	28.961.394.217
4. Tài sản ngắn hạn khác			
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (chi phí sửa chữa, mua bảo hiểm, CCDC, ...)		6.620.060.432	4.900.514.966
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (chi phí thuê CHXD)		5.263.506.975	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		969.982.427	13.769.987
Cộng		12.853.549.834	4.914.284.953

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	154.364.589.422	35.805.187.639	16.152.785.247	2.611.095.909	208.933.658.217
Tăng trong kỳ	391.375.024	313.069.249	-	-	704.444.273
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Số dư cuối kỳ	154.598.464.446	36.118.256.888	16.152.785.247	2.611.095.909	209.480.602.490
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	66.118.315.495	23.524.804.253	13.089.124.797	1.478.299.608	104.210.544.153
Khấu hao tăng trong kỳ	2.544.094.278	870.154.915	237.579.927	192.210.231	3.844.039.351
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Số dư cuối kỳ	68.504.909.773	24.394.959.168	13.326.704.724	1.670.509.839	107.897.083.504
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	88.246.273.927	12.280.383.386	3.063.660.450	1.132.796.301	104.723.114.064
Tại ngày cuối kỳ	86.093.554.673	11.723.297.720	2.826.080.523	940.586.070	101.583.518.986

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/3/2026 của Công ty là 56.177.082.330 đồng (tại 31/3/2025 là 54.741.400.912 đồng).

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	33.226.446.610	-	1.755.078.182	31.471.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	2.216.243.289	-	1.755.078.182	461.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	7.109.126.812	268.356.549	1.321.129.200	6.056.354.161
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	5.435.319.747	159.869.307	-	5.595.189.054
Tài sản vô hình khác	1.673.807.065	108.487.242	1.321.129.200	461.165.107
Giá trị còn lại	26.117.319.798	(268.356.549)	433.948.982	25.415.014.267

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản CHXD Hòa Vinh 5	3.039.317.194	3.039.317.194
- Xây dựng cơ bản CHXD Suối Mây	1.442.659.190	1.442.659.190
- Xây dựng cơ bản Nâng cấp trạm pha chế Xăng E10 tại Kho Xăng dầu Vũng Rô	2.206.881.509	2.206.881.509
- Khác	2.036.364	-
Cộng	6.690.894.257	6.688.857.893

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
8. Tài sản dài hạn khác				
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn				
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất		34.782.701.273	38.040.296.231	
+ Chi phí sửa chữa tài sản		3.533.567.411	5.802.319.144	
+ Chi phí khác		-	661.111.124	
Cộng		38.316.268.684	44.503.726.499	
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		849.183.962	1.066.402.820	
9. Nợ ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		195.573.462.003	30.450.256.216	
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		4.574.151.066	1.833.210.900	
+ Công ty Cổ phần An Phú Thịnh		994.746.744	-	
+ Các nhà cung cấp khác		3.092.381.985	11.474.877.767	
Cộng		204.234.741.798	43.758.344.883	
- Người mua trả tiền trước				
+ Công ty TNHH MTV TM Hòa Trang		1.644.397.000	710.052.000	
+ Doanh nghiệp tư nhân Anh Nhật		987.259.700	549.754.500	
+ Công ty TNHH MTV TM Thái Anh		980.373.000	717.919.050	
+ DNTN Nguyễn Giáp		881.586.150	793.248.800	
+ Công ty TNHH Dầu Nhon Sáu Ngãi		690.283.170	362.196.193	
+ DNTN Thanh Nga		585.613.800	367.995.000	
+ Các khách hàng khác		5.374.281.959	6.315.635.163	
Cộng		11.143.794.779	9.816.800.706	
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		182.421.850	184.104.250	
- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.755.284.879	3.228.959.010	6.826.538.551	1.157.705.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(733.837.983)	1.660.823.114	-	926.985.131
Thuế thu nhập cá nhân	98.206.085	107.576.519	180.734.671	25.047.933
Tiền thuê đất	(446.023.243)	373.556.368	1.870.330	(74.337.205)
Thuế bảo vệ môi trường	32.303.084.154	91.637.273.099	95.968.046.549	27.972.310.704
Cộng	35.976.713.892	97.008.188.110	102.977.190.101	30.007.711.901
- Phải trả người lao động			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty			7.838.067.904	11.360.907.053
- Phải trả ngắn hạn				
+ Chi phí sửa chữa, ăn ca, phụ cấp hiện vật			975.081.015	634.670.506
+ Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác			3.473.470.722	94.096.109
Cộng			4.448.551.737	728.766.615
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác				
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp			1.447.845.565	852.412.054
+ Hãng thừa chờ xử lý			4.494.754.346	-
+ Phải trả khác			693.560.055	214.540.498
Cộng			6.636.159.966	1.066.952.552

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	1.506.034.538	778.634.898
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-
Số phát sinh giảm trong kỳ	36.300.000	631.518.000
+ Chi quỹ	36.300.000	631.518.000
Số dư cuối kỳ	1.469.734.538	147.116.898

11. Vay dài hạn, ngắn hạn - phân loại đến hạn trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	2.740.779.548	3.042.419.548
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	2.730.800.000	2.844.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	8.481.749.170	19.131.271.652
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Phú Yên (4)	-	48.523.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	15.983.189.507	21.560.317.352
Cộng	29.936.518.225	46.627.031.752

Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m³ nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m³ nhãn hiệu Hyundai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện từ tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202501908 ngày 27/10/2025, khoản vay được sử dụng thanh toán chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đồng Phương tại Tỉnh lộ 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk (nay là 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 2,5%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502455 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đức Bình Tây (nay là Cửa hàng xăng dầu Đức Bình) tại KM 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502452 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Trang Hải (nay là Cửa hàng xăng dầu Krông Pắc) tại Tổ dân phố 11, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502458 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu 224 tại 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là 224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502454 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Thằng Mười (nay là Cửa hàng xăng dầu Tân Hưng) tại KM 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea KNuec, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk)

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502456 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC kho xăng dầu Vũng Rô tại Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502462 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Quảng Phú tại 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502465 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1 tại Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có số vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành tự Dự án.

12. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	48.561.563.296	7.881.936.621
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	8.347.073.583
- Phát sinh tăng			8.347.073.583
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.439.740.000	48.561.563.296	16.229.010.204

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Nam Định, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PETEC, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Hà Nội, PVOIL Trans, PVOIL Hưng Yên và một số khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	58.643
- Xăng các loại	3.616.927
- Dầu các loại	5.120.702
Cộng	8.796.272

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý I/2026	Quý I/2025
Doanh thu thuần bán hàng		
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	801.725.235.574	447.716.348.452
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	130.895.450.340	169.683.785.812
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	347.681.521.455	248.726.885.746
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	7.063.371.273	5.832.935.819
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	24.113.182.539	134.201.659.481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.696.858.541	9.990.994.116
Cộng	1.323.175.619.722	1.016.152.609.426
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	763.015.977.371	430.170.970.037
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	125.957.357.259	168.882.132.907
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	338.935.744.997	240.809.287.150
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.544.350.315	5.366.025.505
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	22.327.568.539	130.368.264.003
Cộng	1.256.780.998.481	975.596.679.602
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.539.927	7.676.583
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	1.033.572.535	456.721.984
Cộng	1.040.112.462	464.398.567
Chi phí tài chính	631.360.863	671.035.141
Chi phí bán hàng	45.437.567.792	33.942.945.184
- Chi phí nhân viên	17.846.082.629	12.604.997.337
- Chi phí vật liệu, bao bì	70.797.801	70.079.140
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.200.689.989	828.107.927
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.585.389.086	2.881.516.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.778.794.031	15.383.346.613
- Chi phí bằng tiền khác	2.955.814.256	2.174.897.834
Cộng	45.437.567.792	33.942.945.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.735.549.212	8.905.910.193
- Chi phí nhân viên	4.803.390.503	3.578.053.513
- Chi phí vật liệu, bao bì	117.464.806	96.996.585
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76.194.494	25.896.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	527.006.814	559.977.773
- Thuế, phí, lệ phí	14.447.000	82.806.836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.144.182.956	2.300.105.465
- Chi phí bằng tiền khác	2.052.862.639	2.262.073.419
Cộng	10.735.549.212	8.905.910.193
Chi phí kinh doanh theo yếu tố	56.173.117.004	42.848.855.377
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.465.147.090	1.021.080.254
- Chi phí nhân công	22.649.473.132	16.183.050.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.112.395.900	3.441.494.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.937.423.987	17.766.258.914
- Chi phí bằng tiền khác	5.008.676.895	4.436.971.253
Cộng	56.173.117.004	42.848.855.377
Thu nhập khác	371.668.399	3.191.237.699
Chi phí khác		
- Chi phí phân bổ khác phục thiệt hại do thiên tai năm 2025	342.859.698	-
- Các khoản khác	433.948.982	-
Cộng	776.808.680	-

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Trong đó:

+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 5%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Lợi nhuận chịu thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN

Trong đó:

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn

- Thuế suất ưu đãi khó khăn

- Thuế suất ưu đãi khó khăn

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý I/2026

Quý I/2025

10.225.115.555

691.675.572

12.654.417

226.154.328

1.045.895.642

753.001.552

-

-

-

-

355.961.306

211.418.984

15.564.648

32.864.268

1.086.094.288

-

9.154.585.915

724.539.840

20%

20%

5,0%

5,0%

8,5%

8,5%

17,0%

17,0%

1.660.823.114

73.591.305

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

217.218.858

-

4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý I/2026

Quý I/2025

8.347.073.583

618.084.267

-

-

9.343.974

9.343.974

893

66

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tiền lương, thù lao của Người quản lý Công ty trong kỳ như sau:

Ban Giám đốc

- Ông Ngô Văn Nhiệm

- Ông Trần Văn Hay

- Ông Võ Nguyên Hợp

Ban kiểm soát

- Bà Võ Thị Kim Hoa

- Bà Lại Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

Cộng

Quý I/2026

Quý I/2025

367.721.485

311.520.000

145.124.503

115.680.000

111.298.491

97.920.000

111.298.491

97.920.000

114.986.083

81.777.444

71.501.818

50.880.000

43.484.265

30.897.444

87.838.515

72.480.000

87.838.515

72.480.000

570.546.083

465.777.444

2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam)

Tập đoàn kiểm soát Công ty mẹ

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP

Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi

Chi nhánh Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông

Chi nhánh Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè

Chi nhánh Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đinh Vũ

Chi nhánh Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa

Chi nhánh Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận

Cùng Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn

Cùng Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Cùng Công ty mẹ

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	1.523.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	8.809.259.259	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.178.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.659.814.815	5.248.545.454
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	72.074.074	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.441.666.667	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	90.876.164	96.627.055
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	871.721.136	921.768.456
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	484.259.138	254.163.097
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.054.207	3.362.827
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	513.210.735	565.876.240
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	244.920	6.693.065
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	14.431.285
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.071.615	14.616.350
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	3.162.700
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.514.300	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	941.902.134	787.793.747
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	40.448.585	31.039.280
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	1.095.420	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	47.340.792	11.321.530
+ Tổng công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	567.956.960	574.955.605
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	76.820	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	23.220.046	43.363.226
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.033.572.535	456.721.984
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	349.668.398	232.859.000
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	16.000.000	16.000.000

4. Số dư các bên liên quan

- Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	173.427.442	72.200.621
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	233.448.071	36.687.253
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.959.995.229	2.276.711.196
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	30.545.735	23.102.213
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.947.267.592	1.726.154.843
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.207.920.564	407.770.684
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.295.242.842	259.062.231
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	177.734.529	95.793.078
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.396.183.637	2.368.198.477
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	551.963.135	417.680.454
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	431.283.846	190.670.695
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	35.247.503	3.611.925
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	638.790.668	407.183.285
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Cái Lân	-	2.182.113

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	292.969.731	22.803.646
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.484.638.827	543.180.000
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	81.279.870	51.391.910
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	195.573.462.003	30.450.256.216
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	77.658.517	66.829.827
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	24.420.496
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.943.128
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	-	92.223.360
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	569.977.325	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.352.400	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.279.400	8.482.310
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	582.130.004	298.791.655
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.574.151.066	1.833.210.900
- Trả trước cho người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	2.842.189	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	4.450.453	-

5. Số liệu so sánh

Số so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang, số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoài Thân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương



